ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1142/QĐ-UBND	*Đắk Nông, ngày 11 tháng 7 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc tập trung cấp địa phương tỉnh Đắk Nông năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quy định chi tiết kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ Y tế về việc Quy định đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 08/9/2015 của liên Bộ: Kế hoạch và Đầu tư – Tài chính về việc quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu qua mạng;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT ngày 15/11/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quy định chi tiết về lựa chọn nhà thầu qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc công bố danh mục tài sản nhà nước thực hiện mua sắm theo phương thức tập trung áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét Báo cáo thẩm định số 01/TTĐ-BC ngày 09/5/2019 của Tổ Thẩm định; đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 108/TTr-SYT ngày 27/6/2019 và Kế hoạch số 118/KH-SYT ngày 27/6/2019 về Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc tập trung cấp địa phương tỉnh Đắk Nông năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc tập trung cấp địa phương tỉnh Đắk Nông năm 2019, với nội dung cụ thể như sau :

1. Tên kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc tập trung cấp địa phương tỉnh Đắk Nông năm 2019.

2. Chủ đầu tư: Sở Y tế tỉnh Đắk Nông.

3. Nguồn vốn: Từ nguồn kinh phí sự nghiệp y tế được giao năm 2019 tại Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông, nguồn thu sự nghiệp y tế năm 2019, nguồn Chương trình mục tiêu y tế - Dân số năm 2019 và các nguồn thu hợp pháp khác.

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước.

5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn, 02 túi hồ sơ.

6. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định, theo danh mục sản phẩm trúng thầu của từng nhà thầu và cung ứng nhiều đợt trong năm theo nhu cầu thực tế sử dụng của các đơn vị.

7. Hợp đồng được ký kết: Sở Y tế ký hợp đồng khung, các đơn vị sử dụng ký Hợp đồng mua bán theo quy định hiện hành.

8. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý III, năm 2019.

9. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết.

10. Địa điểm cung ứng: Trực tiếp tại các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh (các bệnh viện).

11. Tổng số gói thầu: 01 gói thầu với tổng giá trị là**: 34.642.502.046** đồng (Ba mươi bốn tỷ, sáu trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm không hai ngàn, không trăm bốn mươi sáu đồng)

12. Nội dung cụ thể của gói thầu:

12. Nội dung cụ thể của gói thầu:

12.1. Danh mục 1: Mua thuốc theo tên generic Nhóm 1 năm 2019: gồm 76 sản phẩm:

(Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia).

Tổng giá trị: 9.388.349.347 đồng (Chín tỷ, ba trăm tám mươi tám triệu, ba trăm bốn mươi chín ngàn, ba trăm bốn mươi bảy đồng).

12.2. Danh mục 2: Mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2019: gồm 34 sản phẩm:

(Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia).

Tổng giá trị: 3.658.993.400 đồng (Ba tỷ, sáu trăm năm mươi tám triệu, chín trăm chín mươi ba ngàn, bốn trăm đồng).

12.3. Danh mục 3: Mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2019: gồm 119 sản phẩm:

(Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận).

Tổng giá trị: 7.049.058.607 đồng (Bảy tỷ, không trăm bốn mươi chín triệu, không trăm năm mươi tám ngàn, sáu trăm không bảy đồng).

12.4. Danh mục 4: Mua thuốc theo tên generic Nhóm 4 năm 2019: gồm 11 sản phẩm:

(Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố).

Tổng giá trị: 2.035.550.000 đồng (Hai tỷ, không trăm ba mươi lăm triệu, năm trăm năm mươi ngàn đồng).

12.5. Danh mục 5: Mua thuốc theo tên generic Nhóm 5 năm 2019: gồm 15 sản phẩm:

(Thuốc không đáp ứng tiêu chí của các nhóm 1, 2, 3 và 4)

Tổng giá trị: 1.191.812.556 đồng (Một tỷ, một trăm chín mươi mốt triệu, tám trăm mười hai ngàn, năm trăm năm mươi sáu đồng).

12.6. Danh mục 6: Mua thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương Điều trị năm 2019: gồm 03 sản phẩm:

Tổng giá trị: 127.491.376 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu, bốn trăm chín mươi mốt ngàn, ba trăm bảy mươi sáu đồng).

12.7. Danh mục 7: Mua thuốc cổ truyền, thuốc từ dược liệu năm 2019: gồm 56 sản phẩm:

Tổng giá trị: 11.191.246.760 đồng (Mười một tỷ, một trăm chín mươi mốt triệu, hai trăm bốn mươi sáu ngàn, bảy trăm sáu mươi đồng).

Điều 2. Sở Y tế tỉnh Đắk Nông chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, hình thức lựa chọn nhà thầu, đơn giá, số lượng, chất lượng, thành phần của từng sản phẩm do đơn vị trình phê duyệt tại Tờ trình số 108/TTr-SYT ngày 27/6/2019 và Kế hoạch số 118/KH-SYT ngày 27/6/2019; thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu trong việc mua sắm tập trung quy định tại Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND tỉnh Đắk Nông theo kế hoạch được duyệt, bảo đảm tuân thủ các quy định hiện hành; thực hiện đầy đủ quy định tại Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT ngày 15/11/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quy định chi tiết về lựa chọn nhà thầu qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; thực hiện đúng quy định về đấu thầu qua mạng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 07/2015/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 08/9/2015 của liên Bộ: Kế hoạch và Đầu tư – Tài chính về việc quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu qua mạng; tuân thủ các quy định khác có liên quan.

Giao các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức giám sát, kiểm soát đơn giá, theo dõi hoạt động đấu thầu được giao tại Điều 1 Quyết định này.

Bảo Hiểm xã hội tỉnh Đắk Nông có trách nhiệm cử cán bộ tham gia vào quá trình đấu thầu mua sắm thuốc từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế cho các cơ sở

khám chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 40 Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/05/2016 của Bộ Y tế quy định về việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập bảo đảm tính chặt chẽ, công khai và đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Nông; Giám đốc kho bạc nhà nước Đắk Nông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, KTN (MNC).

04

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông
Tỉnh Đắk Nông
11.07.2019
15:21:58
+07:00

Tôn Thị Ngọc Hạnh

PHỤ LỤC: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Gói thầu mua thuốc tập trung cấp địa phương tỉnh Đăk Nông năm 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1142 /QĐ - UBND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đăk Nông)

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá kế hoạch có VAT	Số lượng kế hoạch	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. Danh mục 1: Mua thuốc theo tên generic Nhóm 1 năm 2019								
1	N1003	Acid amin + glucose + điện giải (*)	40g + 80g + chất điện giải 1000ml	Dung dịch tiêm truyền, 1000ml	Chai/ Túi/ Lọ	385.000	200	77.000.000
2	N1017	Amoxicilin	500mg	Uống, viên	Viên/ vỉ	2.400	353.500	848.400.000
3	N1020	Atorvastatin	10 mg	Uống, viên	Viên	1.650	35.000	57.750.000
4	N1021	Atorvastatin	20 mg	Uống, viên	Viên	2.400	16.500	39.600.000
5	N1023	Azithromycin	500mg	Tiêm, lọ	Lọ	270.000	800	216.000.000
6	N1028	Betaxolol	25mg /5ml	Thuốc nhỏ mắt, lọ	Lọ	85.100	400	34.040.000
7	N1029	Bisoprolol	5mg	Uống, viên	viên	1.500	17.000	25.500.000
8	N1031	Brimonidin tartrat	7,5mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	103.335	300	31.000.500
9	N1039	Carvedilol	6,25mg	Uống, viên	Viên/ vỉ	3.570	9.000	32.130.000
10	N1041	Cefalexin	500mg	Uống, viên	Viên/ vỉ	3.790	195.000	739.050.000
11	N1042	Cefoperazon + sulbactam*	1000mg + 1000mg	Tiêm, lọ	Lọ	189.000	1.500	283.500.000
12	N1043	Cefoperazon*	2000mg	Tiêm, lọ	Lọ	105.000	3.000	315.000.000
13	N1044	Cefotaxim	1000mg	Tiêm, lọ	Lọ	29.000	8.300	240.700.000
14	N1047	Ceftazidim	500mg	Tiêm, lọ	Lọ	52.500	1.500	78.750.000
15	N1048	Ceftazidim	1000mg	Tiêm, lọ	Lọ	30.000	2.000	60.000.000
16	N1052	Cimetidin	200mg/2ml	Tiêm, ống	Ống	16.800	3.300	55.440.000
17	N1053	Ciprofloxacin	200mg/20ml	Tiêm truyền	Chai/ Túi/ Lọ	136.500	1.200	163.800.000
18	N1059	Clarithromycin	250 mg	Uống, viên	Viên/ vỉ	10.800	17.300	186.840.000
19	N1061	Cloxacilin	500mg	Uống, viên	Viên	5.980	2.000	11.960.000
20	N1065	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	50mg/g mỡ, tuýp 10g	Thuốc mở tra mắt	Tuýp	50.500	50	2.525.000
21	N1067	Diacerein	50mg	Uống, viên	Viên	10.900	12.000	130.800.000
22	N1069	Diazepam	5mg	Uống, viên	Viên	647	10.700	6.922.900
23	N1070	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm, ống	Ống	8.900	5.900	52.510.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá kế hoạch có VAT	Số lượng kế hoạch	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
24	N1075	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Uống, viên	Viên	3.258	23.000	74.934.000
25	N1082	Enoxaparin (natri)	40mg/0,4ml	Tiêm, ống	Ống	85.381	3.553	303.358.693
26	N1085	Ergometrin (hydrogen maleat)	0,2mg/ml	Tiêm, ống	Ống	14.400	450	6.480.000
27	N1088	Esomeprazol	40mg	Uống, viên	Viên/ vỉ	12.500	79.500	993.750.000
28	N1089	Ethamsylat	250mg/2ml	Tiêm, ống	Ống	25.000	200	5.000.000
29	N1090	Etomidat	20mg/10ml	Tiêm, ống	Ống	120.000	360	43.200.000
30	N1091	Famotidin	40mg	Uống, viên	Viên	3.045	3.500	10.657.500
31	N1092	Fenofibrat	160mg	Uống, viên	Viên	5.100	11.000	56.100.000
32	N1098	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm, ống	Ống	4.683	10.100	47.298.300
33	N1099	Fusidic acid + betamethason	20mg/g + 1mg/g x 5g	Dùng ngoài, tuýp 5g	Tuýp	56.100	1.200	67.320.000
34	N1100	Gelatin succinyl + natri clorid +natri hydroxyd	20g+3,505g+0,68g/500ml	Tiêm truyền	Chai/ Túi/ Lọ	116.000	210	24.360.000
35	N1102	Gliclazid	60mg	Uống, viên	Viên	5.460	700	3.822.000
36	N1105	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg	Tiêm, ống	Ống	72.975	1.240	90.489.000
37	N1113	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	300UI/3ml	Tiêm, ống	Ống	277.999	1.650	458.698.350
38	N1114	Insulin tác dụng chậm, kéo dài (Slow-acting, Long-acting)	400UI/ 10ml	Tiêm, ống	Ống	104.000	810	84.240.000
39	N1115	Insulin tác dụng nhanh, ngắn (Fast-acting, Short-acting)	400UI/ 10ml	Tiêm, ống	Ống	104.000	807	83.928.000
40	N1116	Insulin tác dụng trung bình, trung gian (Medium-acting, Intermediate-acting)	100UI/10ml	Tiêm, ống	Ống	150.000	150	22.500.000
41	N1126	Ketamin	50mg/ml x 10 ml	Tiêm truyền	Lọ	52.500	100	5.250.000
42	N1139	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	2%, 1,8ml	Tiêm, ống	Ống	8.300	17.300	143.590.000
43	N1141	Loratadin	10mg	Uống, viên	Viên	2.750	100.000	275.000.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá kế hoạch có VAT	Số lượng kế hoạch	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
44	N1143	Losartan	100mg	Uống, viên	Viên	9.450	5.000	47.250.000
45	N1149	Methyl ergometrin (maleat)	0,2mg/1ml	Tiêm, ống	Ống	14.400	1.490	21.456.000
46	N1151	Metoclopramid	10mg	Uống, viên	Viên	1.831	13.000	23.803.000
47	N1152	Metoclopramid	10mg/ 2ml	Tiêm, ống	Ống	14.200	3.630	51.546.000
48	N1156	Metronidazol	500mg/100ml	Tiêm truyền	Chai/ Túi/ Lọ	31.500	7.950	250.425.000
49	N1161	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(13,91g + 3,18g)/100ml	Dùng ngoài, thụt trực tràng	Hộp	55.000	933	51.315.000
50	N1162	Morphin (hydroclorid, sulfat)	10mg/1ml	Tiêm, ống	Ống	27.930	2.800	78.204.000
51	N1165	Natri hyaluronat	1mg/ml x 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	62.158	1.533	95.288.214
52	N1166	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	4,2%: 250ml	Tiêm truyền	Chai/ Túi/ Lọ	94.500	27	2.551.500
53	N1170	Neostigmin bromid	0,5mg/ml	Tiêm, ống	Ống	8.000	850	6.800.000
54	N1175	Nimodipin	10mg/50ml	Tiêm truyền	Chai/ Túi/ Lọ	586.000	500	293.000.000
55	N1176	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/ml	Tiêm, ống	Ống	35.000	5.520	193.200.000
56	N1181	Ofloxacin	0,3% x 3,5g	Thuốc mỡ tra mắt	Tuýp	74.350	600	44.610.000
57	N1187	Oxytocin	10UI/ 1ml	Tiêm, ống	Ống	9.350	3.500	32.725.000
58	N1188	Pancuronium bromid	4mg/2ml	Tiêm, ống	Ống	85.663	50	4.283.150
59	N1189	Pantoprazol	40mg	Tiêm, lọ	Lọ	68.000	300	20.400.000
60	N1192	Paracetamol (acetaminophen)	1000mg/6,7ml	Tiêm, ống	Ống	40.782	15.000	611.730.000
61	N1195	Perindopril + Amlodipin	5mg+5mg	Uống, viên	Viên	6.589	20.000	131.780.000
62	N1197	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ml	Tiêm, ống	Ống	11.550	9.000	103.950.000
63	N1200	Piperacilin	1g	Tiêm, lọ	Lọ	89.000	1.500	133.500.000
64	N1206	Prednisolon acetat	1%, 10mg/ml x 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	31.762	350	11.116.700
65	N1210	Promethazin (hydroclorid)	50mg/2ml	Tiêm, ống	Ống	13.520	860	11.627.200
66	N1215	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Chai	19.950	1.000	19.950.000
67	N1220	Salbutamol (sulfat)	0,5mg/ml	Tiêm, ống	Ống	14.900	500	7.450.000
68	N1231	Sufentanil	50mcg/1ml	Tiêm, ống	Ống	44.940	3.600	161.784.000
69	N1232	Surfactant	120mg/1,5ml	Tiêm, lọ	Lọ	14.005.145	20	280.102.900

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá kế hoạch có VAT	Số lượng kế hoạch	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
70	N1233	Suxamethonium clorid	100mg/2ml	Tiêm, ống	Ống	16.304	610	9.945.440
71	N1236	Tenoxicam	20 mg	Tiêm, lọ	Lọ	56.000	800	44.800.000
72	N1238	Thiocolchicosid	2mg/ ml	Tiêm, ống	Ống	32.100	1.200	38.520.000
73	N1247	Tranexamic acid	500mg/ 5ml	Tiêm, ống	Ống	19.400	1.850	35.890.000
74	N1250	Tropicamide + phenyl-ephrine hydroclorid	5/5mg, lọ 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	67.500	300	20.250.000
75	N1253	Verapamil (hydroclorid)	80mg	Uống, viên	Viên/ vỉ	5.000	11.000	55.000.000
76	N1254	Verapamil (hydroclorid)	40mg	Uống, viên	Viên/ vỉ	2.451	2.000	4.902.000
		Tổng công (I): 76 khoản						**9.388.349.347**
II. Danh mục 2: Mua thuốc theo tên generic Nhóm 2 năm 2019								
1	N2002	Aciclovir	3% 5g	Tuýp mỡ tra mắt	Tuýp	49.300	100	4.930.000
2	N2003	Aciclovir	5% 5g	Tuýp mỡ tra mắt	Tuýp	14.500	2.850	41.325.000
3	N2004	Acid amin*	7,4%, chai 200ml	Tiêm truyền	Chai	99.855	680	67.901.400
4	N2005	Acid amin*	8%, chai 250ml	Tiêm truyền	Chai	95.000	300	28.500.000
5	N2006	Alfuzosin	10mg	Uống, viên	Viên	15.291	28.000	428.148.000
6	N2009	Amikacin*	500mg/100ml	Tiêm truyền, chai 100ml	Chai	50.500	1.000	50.500.000
7	N2013	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống, viên	Viên/ vỉ	4.500	20.600	92.700.000
8	N2016	Amoxicilin + Cloxacilin	250mg + 250mg	Uống, viên	Viên	2.900	31.000	89.900.000
9	N2017	Amoxicilin + sulbactam	1000mg + 500mg	Tiêm, lọ	Lọ	66.000	5.300	349.800.000
10	N2021	Beclometason (dipropionat)	100mcg/ liều xịt x 200 liều	Dùng ngoài, dạng hít, xịt	Lọ	212.000	320	67.840.000
11	N2030	Bupivacain (hydroclorid)	5mg/ml x 4ml	Tiêm, ống	Ống	23.000	2.850	65.550.000
12	N2053	Cefpodoxim	(40mg/5ml) x 100ml	Uống, chai	Chai	162.000	2.830	458.460.000
13	N2058	Ceftezol	1000mg	Tiêm, lọ	Lọ	56.500	1.000	56.500.000
14	N2062	Celecoxib	400mg	Uống, viên	Viên	11.200	5.000	56.000.000
15	N2073	Diosmin	600mg	Uống, viên	Viên	5.950	5.000	29.750.000
16	N2076	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống, viên	Viên	850	11.000	9.350.000
17	N2085	Fusidic acid	20mg/g, tuýp 5g	Dùng ngoài, tuýp	Tuýp	21.945	2.200	48.279.000
18	N2090	Gliclazid	30mg	Uống, viên phóng thích có kiểm soát	Viên	1.300	7.700	10.010.000
19	N2092	Heparin (natri)	25000 UI/5ml	Tiêm, lọ	Lọ	75.000	1.067	80.025.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá kế hoạch có VAT	Số lượng kế hoạch	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
20	N2093	Ibuprofen	0,1g/ gói 5ml	Uống, gói	Gói	5.500	47.000	258.500.000
21	N2096	Immune globulin	0,1g/ml,(10%), 25ml	Tiêm truyền	Lọ	3.400.000	10	34.000.000
22	N2102	Levosulpirid	25mg	Uống, viên	Viên	2.200	6.000	13.200.000
23	N2104	Lisinopril	5mg	Uống, viên	Viên	1.796	13.000	23.348.000
24	N2117	Methyl prednisolon	40mg/1ml	Tiêm, lọ	Lọ	30.000	3.800	114.000.000
25	N2122	Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm, ống	Ống	1.445	210.600	304.317.000
26	N2127	Oxacilin	500mg	Tiêm, lọ	Lọ	33.000	1.000	33.000.000
27	N2128	Pantoprazol	20mg	Uống, viên	Viên	1.490	5.000	7.450.000
28	N2131	Paracetamol (acetaminophen)	200mg/20ml	Tiêm truyền	Chai	20.000	600	12.000.000
29	N2134	Perindopril	4mg	Uống, viên	Viên	1.900	2.000	3.800.000
30	N2137	Piracetam + Cinarizin	400mg + 25mg	Uống, viên	Viên	2.400	145.300	348.720.000
31	N2141	Piracetam	4g /10ml	Tiêm, ống	Ống	33.495	12.000	401.940.000
32	N2142	Piroxicam	20mg	Uống, viên	Viên	4.620	10.000	46.200.000
33	N2154	Roxithromycin	150mg	Uống, viên	Viên/ vỉ	1.450	1.000	1.450.000
34	N2159	Triamcinolon acetonid	5mg, tuýp 5g	Dùng ngoài, tuýp 5g	Tuýp	18.000	1.200	21.600.000
		Tổng công (II): 34 khoản						**3.658.993.400**
III. Danh mục 3: Mua thuốc theo tên generic Nhóm 3 năm 2019								
1	N3004	Acetyl leucin	500mg/ 5ml	Tiêm, ống	Ống	13.698	13.900	190.402.200
2	N3005	Acetyl leucin	1000mg/ 10ml	Tiêm, ống	Ống	24.000	6.400	153.600.000
3	N3006	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	75mg + 75mg	Uống, viên	Viên	3.990	44.000	175.560.000
4	N3016	Adapalen	10mg, tuýp 15g	Dùng ngoài, tuýp	Tuýp	80.000	200	16.000.000
5	N3018	Adenosin triphosphat	20mg	Uống, viên	Viên	378	3.000	1.134.000
6	N3028	Alverin (citrat)	40mg	Uống, viên	Viên	130	182.700	23.751.000
7	N3034	Ambroxol	15mg/5ml, chai 100ml	Uống, chai	Chai	28.500	2.140	60.990.000
8	N3055	Amoxicilin + sulbactam	875mg + 125mg	Uống, viên	Viên/vỉ	6.800	25.000	170.000.000
9	N3067	Argyrol	1%, 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	10.500	1.200	12.600.000
10	N3087	Betamethason (dipropionat, valerat)	0,064%; tuýp 15g	Dùng ngoài, tuýp	Tuýp	25.000	2.470	61.750.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá kế hoạch có VAT	Số lượng kế hoạch	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
11	N3091	Bromhexin (hydroclorid)	4mg/5ml, ống 5ml	Uống, ống	Ống	2.877	18.530	53.310.810
12	N3093	Bromhexin (hydroclorid)	8 mg	Uống, viên	Viên	36	40.000	1.440.000
13	N3100	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 400UI . gói 2,5g	Uống, gói	Gói	4.300	137.000	589.100.000
14	N3101	Calci carbonat	750mg	Uống, viên	Viên	1.405	12.000	16.860.000
15	N3102	Calci carbonat	1.250mg	Uống, viên	Viên	1.900	2.000	3.800.000
16	N3104	Calci carbonat + calci gluconolactat	300mg + 2940mg	Uống, viên sủi	Viên	1.190	185.200	220.388.000
17	N3110	Calci lactat	500mg/10ml	Uống, ống	Ống	4.236	35.500	150.378.000
18	N3120	Carbimazol	5mg	Uống, viên	Viên	400	5.000	2.000.000
19	N3121	Carbocistein + salbutamol	500mg + 2mg	Uống, viên	Viên	1.890	92.000	173.880.000
20	N3122	Carbocistein + salbutamol	125mg + 1mg/5ml, chai 60ml	Uống, chai	Chai	26.735	2.500	66.837.500
21	N3129	Cefaclor	250mg	Uống, gói	Gói	1.887	63.400	119.635.800
22	N3134	Cefadroxil	1000mg	Uống, viên	Viên	2.700	5.000	13.500.000
23	N3142	Cefixim	200mg	Uống, gói	Gói	6.800	8.500	57.800.000
24	N3151	Cefoxitin	2000mg	Tiêm, lọ	Lọ	92.500	1.100	101.750.000
25	N3152	Cefpirom	1000mg	Tiêm, lọ	Lọ	47.400	10.300	488.220.000
26	N3159	Ceftezol	2000mg	Tiêm, lọ	Lọ	89.900	500	44.950.000
27	N3168	Cefuroxim	250mg	Uống, viên	Viên/vỉ	1.180	17.700	20.886.000
28	N3170	Celecoxib	100mg	Uống, viên	Viên	365	50.000	18.250.000
29	N3174	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống, viên	Viên/vỉ	180	1.066.467	191.964.060
30	N3175	Choline alfoscerat	400mg	Uống, viên	Viên	11.900	5.000	59.500.000
31	N3191	Cloramphenicol	1g	Tiêm, lọ	Lọ	10.815	1.010	10.923.150
32	N3193	Cloramphenicol	0,4%, 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.250	980	2.205.000
33	N3197	Codein + terpin hydrat	10mg + 100mg	Uống, viên	Viên/vỉ	419	296.000	124.024.000
34	N3200	Cồn 70°	Chai 60ml	Dùng ngoài, lọ	Lọ	2.468	28.607	70.602.076
35	N3203	Cồn boric	3%, lọ 10ml	Dung dịch dùng ngoài, lọ 10ml	Lọ	6.500	200	1.300.000
36	N3211	Dextromethorphan	30mg	Uống, viên	Viên	294	67.000	19.698.000
37	N3219	Digoxin	0,25mg	Uống, viên	Viên	680	10.200	6.936.000
38	N3221	Diiodohydroxyquinolin	210mg	Uống, viên	Viên	360	3.000	1.080.000
39	N3234	Doxycyclin	100mg	Uống, viên	Viên	317	26.733	8.474.361

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá kế hoạch có VAT	Số lượng kế hoạch	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
40	N3236	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống, viên	Viên	573	55.000	31.515.000
41	N3241	Econazol	150mg	Đặt âm đạo, viên	Viên	11.000	500	5.500.000
42	N3246	Ephedrin (hydroclorid)	10mg/ml	Tiêm, ống	Ống	3.150	3.300	10.395.000
43	N3256	Eucalyptin	100mg	Uống, viên	Viên	315	66.200	20.853.000
44	N3257	Famotidin	40mg	Uống, viên	Viên	270	3.800	1.026.000
45	N3258	Famotidin	40mg / 5ml	Tiêm, lọ	Lọ	76.000	100	7.600.000
46	N3259	Famotidin	20mg / 2ml	Tiêm, ống	Ống	38.850	300	11.655.000
47	N3261	Fenofibrat	300mg	Uống, viên	Viên	525	11.000	5.775.000
48	N3262	Fexofenadin	30mg	Uống, viên	Viên	1.500	10.000	15.000.000
49	N3265	Fluconazol	150mg	Uống, viên	Viên	2.800	6.300	17.640.000
50	N3272	Fructose 1,6 diphosphat	5g	Tiêm, lọ	Lọ	320.000	10	3.200.000
51	N3277	Fusidic acid	2%, tuýp 10g	Dùng ngoài, tuýp	Tuýp	23.000	400	9.200.000
52	N3298	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	2,5mg	Uống, viên	Viên	820	15.100	12.382.000
53	N3299	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	5mg/ 5ml	Tiêm, ống	Ống	50.000	160	8.000.000
54	N3310	Ibuprofen	400mg	Uống, viên	Viên	254	55.600	14.122.400
55	N3319	Kẽm gluconat + Lactobacillus acidophilus	21mg + 10^9CFU	Uống, gói	Gói	2.900	27.200	78.880.000
56	N3325	Kẽm sulfat	10mg/5ml, chai 100ml	Uống, chai	Chai	28.980	5.510	159.679.800
57	N3327	Ketoconazol	20mg/g tuýp 10g	Dùng ngoài, tuýp	Tuýp	5.500	2.350	12.925.000
58	N3330	Ketorolac	30mg/ 2ml	Tiêm, ống	Ống	8.400	700	5.880.000
59	N3347	Loperamid	1mg/ gói 1,5g	Uống, gói	Gói	2.790	3.000	8.370.000
60	N3350	Loratadin	5mg	Uống, viên	Viên	1.000	29.700	29.700.000
61	N3362	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg + 400mg	Uống, viên	Viên	315	4.000	1.260.000
62	N3370	Manitol	20%, 250ml	Tiêm truyền, chai/ túi 100ml	Chai/Túi	19.500	200	3.900.000
63	N3377	Metformin + glibenclamid	850mg + 5mg	Uống, viên	Viên	1.700	128.000	217.600.000
64	N3379	Methyl ergometrin (maleat)	0,2mg/ml	Tiêm, ống	Ống	11.900	500	5.950.000
65	N3386	Metoclopramid	10mg	Uống, viên	Viên	700	9.500	6.650.000
66	N3399	N-acetylcystein	100mg	Uống, gói	Gói	467	216.600	101.152.200
67	N3402	Nalidixic acid	500mg	Uống, viên	Viên/vỉ	940	136.900	128.686.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá kế hoạch có VAT	Số lượng kế hoạch	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
68	N3403	Naphazolin	7,5mg/ 15ml (0,05%), chai 15ml	Thuốc xịt mũi, chai	Chai	16.000	5.090	81.440.000
69	N3405	Natri chondroitin sulfat + retinol palmitat + cholin hydrotartrat + riboflavin + thiamin hydroclorid	120mg + 2000UI +25mg + 6mg + 30mg	Uống, viên	Viên	1.805	90.000	162.450.000
70	N3417	Natri clorid	0,45%, 100ml	Tiêm truyền, chai/ túi 100ml	Chai/Túi	11.466	100	1.146.600
71	N3427	Nifedipin	10mg	Uống, viên	Viên/vỉ	980	4.800	4.704.000
72	N3431	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/1ml	Tiêm, ống	Ống	28.000	800	22.400.000
73	N3435	Nước oxy già	3% ; lọ 60ml	Dùng ngoài, lọ	Lọ	1.575	23.124	36.420.300
74	N3441	Ofloxacin	400mg	Uống, viên	Viên/vỉ	1.200	5.000	6.000.000
75	N3449	Oxacilin	1000mg	Tiêm, lọ	Lọ	19.950	1.500	29.925.000
76	N3450	Oxacilin	250mg	Uống, viên	Viên	2.100	1.000	2.100.000
77	N3453	Oxytocin	5UI/ml	Tiêm, ống	Ống	2.730	36.000	98.280.000
78	N3454	Oxytocin	10UI/ml	Tiêm, ống	Ống	6.300	3.000	18.900.000
79	N3457	Papaverin hydroclorid	40 mg	Uống, viên	Viên/vỉ	252	125.400	31.600.800
80	N3468	Paracetamol (acetaminophen)	650mg	Uống, viên	Viên/vỉ	168	714.000	119.952.000
81	N3478	Paracetamol (acetaminophen)	160mg/ 5ml, chai 60ml	Uống, chai	Chai	28.000	8.600	240.800.000
82	N3479	Paracetamol (acetaminophen)	250mg/10ml	Tiêm, ống	Ống	4.400	3.100	13.640.000
83	N3480	Paracetamol (acetaminophen)	300mg/2ml	Tiêm, ống	Ống	6.300	1.100	6.930.000
84	N3481	Paracetamol (acetaminophen)	1g/6,7ml	Tiêm, ống	Ống	27.900	500	13.950.000
85	N3488	Paracetamol + chlorpheniramin	1200mg + 4mg, Siro chai 60ml	Uống, chai	Chai	24.000	4.420	106.080.000
86	N3489	Paracetamol + chlorpheniramin	325mg + 4mg	Uống, viên	Viên/vỉ	250	260.500	65.125.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá kế hoạch có VAT	Số lượng kế hoạch	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
87	N3493	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 10mg	Uống, viên sủi bọt	Viên	2.050	157.000	321.850.000
88	N3494	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 30mg	Uống, viên sủi bọt	Viên	1.544	23.800	36.747.200
89	N3495	Paracetamol + ibuprofen	325mg + 200mg	Uống, viên	Viên/vỉ	295	16.500	4.867.500
90	N3496	Pefloxacin	400mg/5ml	Tiêm, ống	Ống	11.550	1.000	11.550.000
91	N3497	Pentoxifyllin	400mg	Uống, viên	Viên	4.000	2.000	8.000.000
92	N3498	Phenobarbital	200mg, ống 2ml	Tiêm, ống	Ống	11.500	1.680	19.320.000
93	N3506	Piracetam	1.200mg /6ml	Uống, ống	Ống	9.500	10.000	95.000.000
94	N3507	Piracetam	12g, chai 60ml	Uống, chai	Chai	37.800	50	1.890.000
95	N3514	Piroxicam	20mg/2ml	Tiêm, ống	Ống	4.700	11.200	52.640.000
96	N3517	Povidon iodin	10% /30ml	Dùng ngoài, lọ	Lọ	5.985	860	5.147.100
97	N3523	Praziquantel	600mg	Uống, viên	Viên	8.400	500	4.200.000
98	N3526	Prednison	5 mg/ gói 1,5g	Uống, gói	Gói	2.500	50.000	125.000.000
99	N3538	Racecadotril	100mg	Uống, viên	Viên	5.900	15.500	91.450.000
100	N3544	Roxithromycin	300mg	Uống, viên	Viên	3.050	10.000	30.500.000
101	N3545	Salbutamol (sulfat)	0,5mg/ml	Tiêm, ống	Ống	3.400	2.710	9.214.000
102	N3546	Salbutamol (sulfat)	2mg/5ml, ống	Uống, ống	Ống	5.187	46.000	238.602.000
103	N3547	Salbutamol (sulfat)	2mg/5ml, chai 100ml	Uống, chai	Chai	29.967	3.200	95.894.400
104	N3551	Sắt fumarat + acid folic + vitamin B12	200mg + 1mg + 10mcg	Uống, viên	Viên	430	52.500	22.575.000
105	N3553	Sắt fumarat + acid folic	180,04mg + 0,4mg	Uống, viên	Viên	1.244	22.800	28.363.200
106	N3566	Spiramycin + metronidazol	750.000UI + 125mg	Uống, gói	Gói	3.500	5.000	17.500.000
107	N3570	Spironolacton + Furosemid	50mg + 20mg	Uống, viên	Viên	1.790	20.000	35.800.000
108	N3585	Tetracain	0,5%, 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	15.015	920	13.813.800
109	N3586	Tetracyclin (hydroclorid)	500mg	Uống, viên	Viên	650	6.700	4.355.000
110	N3587	Tetracyclin (hydroclorid)	1%; 5g	Thuốc mỡ tra mắt	Tuýp	650	1.747	1.135.550
111	N3599	Tranexamic acid	500mg	Uống, viên	Viên	2.500	22.900	57.250.000
112	N3600	Tranexamic acid	250mg	Uống, viên	Viên	1.620	14.500	23.490.000
113	N3604	Trimetazidin	20 mg	Uống, viên	Viên	88	13.000	1.144.000
114	N3616	Vitamin B1	100mg/ml	Tiêm, ống	Ống	630	15.600	9.828.000
115	N3619	Vitamin B5	100mg	Uống, viên	Viên	1.900	6.500	12.350.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá kế hoạch có VAT	Số lượng kế hoạch	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
116	N3630	Vitamin C	100mg	Uống, viên sủi bọt	Viên	798	14.500	11.571.000
117	N3637	Vitamin D3	30.000UI/ 10ml, chai 20ml	Uống, chai	Chai	55.652	2.400	133.564.800
118	N3638	Vitamin D3	(1500UI - 1500UI)/ 10ml,lọ 10ml	Uống, lọ	Lọ	31.920	300	9.576.000
119	N3644	Xylometazolin	4mg/ 8ml, lọ nhỏ mũi	Nhỏ mũi, dung dịch	Lọ	15.000	870	13.050.000
		Tổng cộng (III): 119 khoản						**7.049.058.607**
IV. Danh mục 4: Mua thuốc theo tên generic Nhóm 4 năm 2019								
1	N4008	Amoxicilin	250mg	Uống, gói cốm sủi bọt	Gói	2.570	149.700	384.729.000
2	N4009	Amoxicilin	500mg	Uống, viên	Viên/ vỉ	1.450	159.000	230.550.000
3	N4013	Azithromycin	125mg	Uống, gói	Gói	2.499	14.000	34.986.000
4	N4021	Cefixim	200mg	Uống viên nén phân tán	Viên/ vỉ	7.140	69.000	492.660.000
5	N4022	Cefixim	100mg	Uống, viên	Viên/ vỉ	837	25.000	20.925.000
6	N4023	Cefixim	200mg	Uống, gói	Gói	6.800	67.500	459.000.000
7	N4045	Gliclazid	60mg	Uống, viên giải phóng chậm	Viên	3.150	38.000	119.700.000
8	N4049	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	2,6mg	Ngậm dưới lưỡi, viên nén giải phóng chậm	Viên	1.680	7.500	12.600.000
9	N4062	Metformin	500mg	Uống, viên phóng thích có kiểm soát	Viên	1.200	5.000	6.000.000
10	N4065	Nifedipin	10mg	Uống, viên	Viên/vỉ	1.900	136.200	258.780.000
11	N4067	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống, viên sủi bọt	Viên	710	22.000	15.620.000
		Tổng cộng (IV): 11 khoản						**2.035.550.000**
V. Danh mục 5: Mua thuốc theo tên generic Nhóm 5 năm 2019								
1	N5003	Bambuterol	20mg	Uống, viên	Viên	1.995	10.000	19.950.000
2	N5005	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 125UI	Uống, viên	Viên	2.499	68.000	169.932.000
3	N5007	Cefalexin	250mg/5ml/ 100ml	Uống, lọ	Lọ	79.000	1.200	94.800.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá kế hoạch có VAT	Số lượng kế hoạch	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
4	N5011	Claritromycin + Metronidazole + Pantoprazole	250mg+400mg+40mg	Uống, viên	Viên	16.590	15.000	248.850.000
5	N5012	Clotrimazol	1%, tuýp 15g cream	Dùng ngoài tuýp	Tuýp	11.900	1.720	20.468.000
6	N5013	Desloratadin	0,5mg/ml x chai 50ml	Uống, chai	Chai	54.999	1.100	60.498.900
7	N5015	Domperidon	50mg/5ml	Uống, lọ nhỏ giọt	Lọ	22.500	2.650	59.625.000
8	N5017	Fenoterol + ipratropium	250mcg + 500mcg/ml, lọ 20ml	Dùng ngoài, khí dung	Lọ	96.870	1.000	96.870.000
9	N5026	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	2%, 1,8ml	Tiêm, ống	Ống	5.590	2.667	14.908.530
10	N5030	Naproxen + Esomeprazol	500mg +20 mg	Uống, viên	Viên	9.800	4.000	39.200.000
11	N5034	Phenobarbital	100mg	Tiêm, ống	Ống	11.500	100	1.150.000
12	N5035	Pralidoxim iodid	500mg	Tiêm, lọ	Lọ	44.982	2.493	112.140.126
13	N5041	Simvastatin	20 mg	Uống, viên	Viên	432	10.000	4.320.000
14	N5043	Streptokinase	1.500.000 IU	Tiêm, lọ	Lọ	910.000	10	9.100.000
15	N5044	Sulfamethoxazol + trimethoprim	(200mg + 40mg)/ chai 100ml	Uống, chai	Chai	40.000	6.000	240.000.000
		Tổng cộng (V): 15 khoản						**1.191.812.556**
VI. Danh mục 6: Mua thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương Điều trị năm 2019								
1	BD001	Albumin + Immune globulin	50g/ chai 50ml	Tiêm truyền, chai 50ml	Chai	945.000	10	9.450.000
2	BD002	Bupivacain (hydroclorid)	5mg/ml x 4ml	Tiêm, ống	Ống	37.872	2.833	107.291.376
3	BD003	Bupivacain (hydroclorid)	5mg/ml x 20ml	Dung dịch tiêm, gây tê ngoài màng cứng	Ống	43.000	250	10.750.000
		Tổng cộng (VI): 03 khoản						**127.491.376**
VII. Danh mục 7: Mua thuốc cổ truyền, thuốc từ dược liệu năm 2019								
1	ĐY003	Actiso, Biển súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm, nghệ.	Uống, viên bao phim	Viên	882	10.000	8.820.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá kế hoạch có VAT	Số lượng kế hoạch	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
2	ĐY005	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo.	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo.	Uống, viên	Viên	950	65.000	61.750.000
3	ĐY010	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà/menthol, (Bàng sa).	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông, Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà.	Uống, viên ngậm	Viên	798	35.100	28.009.800
4	ĐY013	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sử quân tử, Bán hạ.	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sử quân tử, Bán hạ.	Uống, chai 100ml	Chai	28.000	9.600	268.800.000
5	ĐY015	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đằng, Hoài sơn/Sơn Dược, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm.	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đằng, Hoài sơn, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm.	Uống, gói 4g hoàn	Gói	4.000	90.369	361.476.000
6	ĐY016	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đằng, Hoài sơn/Sơn Dược, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm.	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đằng, Hoài sơn, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm.	Uống; Lọ 2 gam viên hoàn cứng	Lọ	5.720	2.000	11.440.000
7	ĐY020	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhãn), (Đại táo).	Bạch truật, Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhãn, Đại táo.	Uống, viên hoàn mềm	Viên	5.400	64.000	345.600.000
8	ĐY024	Bột bèo hoa dâu.	Bột bèo hoa dâu.	Chai Siro 100ml	Chai	63.000	20.910	1.317.330.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá kế hoạch có VAT	Số lượng kế hoạch	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
9	ĐY026	Cam thảo, cát cánh, chỉ xác, độc hoạt, khương hoạt,nhân sâm, sài hồ, tiền hồ, bạch linh, xuyên khung	Cam thảo, cát cánh, chỉ xác, độc hoạt, khương hoạt,nhân sâm, sài hồ, tiền hồ, bạch linh, xuyên khung	Uống, chai 100ml cao lỏng	Chai	50.000	1.000	50.000.000
10	ĐY027	Cam thảo, Đẳng sâm, Men bia	Cam thảo, Đẳng sâm, Men bia.	Uống, lọ 100ml	Lọ	37.900	600	22.740.000
11	ĐY028	Cam thảo, Đẳng sâm, Men bia	Cam thảo, Đẳng sâm, Men bia.	Uống, ống 10ml	Ống	4.000	5.000	20.000.000
12	ĐY029	Cam thảo, Đương quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thược, Can khương.	Cam thảo, Đương quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thược, Can khương.	Uống, viên bao phim	Viên	1.250	211.600	264.500.000
13	ĐY030	Cao khô lá tươi Actisô; Cao khô Diệp hạ châu; Cao khô rau đắng đất; Cao khô Bìm bìm biếc	Cao khô lá tươi Actisô; Cao khô Diệp hạ châu; Cao khô rau đắng đất; Cao khô Bìm bìm biếc	Uống, viên bao đường	Viên	882	15.000	13.230.000
14	ĐY040	Đăng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen.	Đăng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen.	Uống, viên nang	Viên	2.100	10.000	21.000.000
15	ĐY043	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Uống, viên nang	Viên	6.450	56.000	361.200.000
16	ĐY045	Diếp cá, Rau má.	Diếp cá, Rau má.	Uống, viên nang mềm	Viên	1.544	21.600	33.350.400
17	ĐY046	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Chi tử.	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Chi tử.	Uống, viên bao đường	Viên	610	97.020	59.182.200
18	ĐY047	Diệp hạ châu, Chua ngút, Cỏ nhọ nồi	Diệp hạ châu, Chua ngút, Cỏ nhọ nồi.	Uống, viên bao phim	Viên	1.800	4.000	7.200.000
19	ĐY050	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, Râu ngô/Râu bắp, (Kim ngân hoa), (Nghệ).	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, Râu ngô, Kim ngân hoa, Nghệ.	Uống, ống 10ml	Ống	3.500	33.000	115.500.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá kế hoạch có VAT	Số lượng kế hoạch	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
20	ĐY070	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Uống, viên bao phim	Viên	3.717	14.200	52.781.400
21	ĐY077	Gừng	Gừng.	Uống, viên bao đường	Viên	1.050	15.400	16.170.000
22	ĐY079	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ).	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, Phòng kỷ.	Uống, viên hoàn mềm	Viên	4.400	450.000	1.980.000.000
23	ĐY081	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Sinh địa.	Uống, viên nang mềm	Viên	3.500	190.250	665.875.000
24	ĐY082	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Sinh địa, Đan sâm.	Uống, viên bao đường	Viên	780	30.000	23.400.000
25	ĐY083	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm).	Hồng hoa, Hà thủ ô đỏ, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa	Uống, viên bao đường	Viên	780	70.000	54.600.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá kế hoạch có VAT	Số lượng kế hoạch	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
26	ĐY084	Hoắc hương/ Quảng hoắc hương, Tía tô/ Tử tô diệp, Bạch chỉ, Bạch linh/Phục linh, Đại phúc bì, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, Bán hạ/ Bán hạ chế, (Cát cánh, Can khương).	Hoắc hương, tía tô, bạch chỉ, bạch linh, đại phúc bì, thương truật, Hậu phác, trần bì, cam thảo, bán hạ chế, cát cánh, gừng khô.	Uống, viên	Viên	1.800	73.228	131.810.400
27	ĐY085	Hoài sơn, Đậu ván trắng, Ý dĩ, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Nhục đậu khấu, Đẳng sâm, Liên nhục.	Hoài sơn, Đậu ván trắng, Ý dĩ, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Nhục đậu khấu, Đẳng sâm, Liên nhục.	Uống, gói 10g cốm	Gói	7.000	17.000	119.000.000
28	ĐY088	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, xích thược, bạch thược.	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, xích thược, bạch thược.	Uống, viên nén bao phin	Viên	1.500	10.000	15.000.000
29	ĐY089	Hoàng kỳ, Đương quy, Kỷ tử.	Hoàng kỳ, Đương quy, Kỷ tử.	Uống, viên	Viên	1.350	87.800	118.530.000
30	ĐY091	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả, (Đào nhân), (Cát cánh).	Hồng hoa, Đương quy, Xuyên khung, Sinh địa, Cam thảo, Xích thược, Sài hồ, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả.	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	3.000	216.660	649.980.000
31	ĐY092	Hy thiêm, Thiên niên kiện.	Hy thiêm, Thiên niên kiện.	Uống, viên hoàn	Viên	2.583	12.000	30.996.000
32	ĐY094	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, (Đương quy).	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu.	Uống, viên	Viên	746	67.360	50.250.560
33	ĐY096	Kim ngân hoa, Liên kiều, Bạc hà, Cam thảo, Kinh giới, Đạm đậu xị, Ngưu bàng tử, Cát cánh, Đạm trúc diệp	Kim ngân hoa, Liên kiều, Bạc hà, Cam thảo, Kinh giới, Đạm đậu xị, Ngưu bàng tử, Cát cánh, Đạm trúc diệp.	Uống, viên bao phim	Viên	1.250	50.000	62.500.000
34	ĐY100	Kim tiền thảo, Râu mèo/ Râu ngô.	Kim tiền thảo, Râu ngô.	Uống, viên bao đường	Viên	747	403.200	301.190.400

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá kế hoạch có VAT	Số lượng kế hoạch	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
35	ĐY106	Lá thường xuân.	Lá thường xuân.	Uống, túi 5ml	Túi	6.300	12.200	76.860.000
36	ĐY112	Long đởm, Sài hồ, Nhân trần, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Sinh địa, Trạch tả, Chi tử, Đương qui, Xa tiền tử, Cam thảo.	Long đởm, Sài hồ, Nhân trần, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Sinh địa, Trạch tả, Chi tử, Đương qui, Xa tiền tử, Cam thảo.	Uống, chai 280ml	Chai	90.000	810	72.900.000
37	ĐY113	Ma hoàng, Bán hạ, Ngũ vị tử, Tỳ bà diệp, Cam thảo, Tế tân, Can khương, Hạnh nhân, Bối mẫu, Trần bì.	Ma hoàng, Bán hạ, Ngũ vị tử, Tỳ bà diệp, Cam thảo, Tế tân, Can khương, Hạnh nhân, Bối mẫu, Trần bì.	Uống, chai 250ml	Chai	69.550	8.660	602.303.000
38	ĐY114	Ma hoàng, Hạnh nhân/Khô hạnh nhân, Quế Chi/Thạch cao, Cam thảo.	Ma hoàng, Hạnh nhân, Quế chi, Cam thảo.	Uống, chai 100ml	Chai	53.000	11.300	598.900.000
39	ĐY124	Ngưu nhĩ phong, La liễu	Ngưu nhĩ phong, La liễu.	Uống, gói cốm	Gói	6.000	47.700	286.200.000
40	ĐY125	Ngưu nhĩ phong, La liễu	Ngưu nhĩ phong, La liễu	Viên, Uống	Viên	7.800	10.000	78.000.000
41	ĐY129	Nhân sâm, Bạch truật, Cam thảo, Đại táo, Bạch linh, Hoài sơn, Cát cánh, Sa nhân, Bạch biển đậu, Ý dĩ, Liên nhục.	Nhân sâm, Bạch truật, Cam thảo, Đại táo, Bạch linh, Hoài sơn, Cát cánh, Sa nhân, Bạch biển đậu, Ý dĩ, Liên nhục.	Uống, gói 2g cốm	Gói	3.320	51.880	172.241.600
42	ĐY130	Nhân sâm, Nhung hươu, Cao ban long	Nhân sâm, Nhung hươu, Cao ban long.	Uống, viên nang	Viên	4.100	23.000	94.300.000
43	ĐY140	Phòng đảng sâm, Thương truật, Hoài sơn, Hậu phác, Mộc hương, Ô tặc cốt, Cam thảo.	Phòng đảng sâm, Thương truật, Hoài sơn, Hậu phác, Mộc hương, Ô tặc cốt, Cam thảo.	Uống, gói 5g	Gói	3.600	115.000	414.000.000
44	ĐY141	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chỉ xác, Hoàng cầm.	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chỉ xác, Hoàng cầm.	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5.600	26.000	145.600.000
45	ĐY142	Pygeum africanum.	Pygeum africanum.	Uống, viên nang mềm	Viên	6.500	22.600	146.900.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá kế hoạch có VAT	Số lượng kế hoạch	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
46	ĐY144	Râu mèo, Actiso, (Sorbitol).	Râu mèo, Actiso.	Uống, chai 120ml	Chai	36.000	700	25.200.000
47	ĐY147	Sài hồ, Bạch truật, Gừng tươi, Bạch linh, Đương quy, Bạch thược, Cam thảo, Bạc hà.	Sài hồ, Đương quy, Bạch thược, Bạch truật, Phục linh, Cam thảo, Bạc hà, Gừng.	Uống, viên nang	Viên	1.250	22.000	27.500.000
48	ĐY149	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	Uống, chai 120ml	Chai	31.983	1.000	31.983.000
49	ĐY156	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	Uống, viên hoàn cứng	Gói	5.200	35.000	182.000.000
50	ĐY161	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Bạch phục linh/Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa.	Thục địa , Hoài sơn,Mẫu đơn bì, Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa.	Uống, viên	Viên	995	71.500	71.142.500
51	ĐY165	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.	Thục địa , hoài sơn , sơn thù , mẫu đơn bì , bạch linh , trạch tả.	Uống, viên hoàn mềm	Viên	4.200	90.800	381.360.000
52	ĐY166	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Kỷ tử, Thỏ ty tử, Lộc giác giao, Đỗ trọng, Nhục quế, Đương quy, Phụ tử chế	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Kỷ tử, Thỏ ty tử, Lộc giác giao, Đỗ trọng, Nhục quế, Đương quy, Phụ tử chế	Uống, viên nén bao phin	Viên	1.800	12.000	21.600.000
53	ĐY170	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, (Kim ngân hoa).	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, Kim ngân hoa.	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang	Viên	2.688	30.000	80.640.000

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá kế hoạch có VAT	Số lượng kế hoạch	Thành tiền kế hoạch (VNĐ)
54	ĐY173	Toan táo nhân, Đương quy, Hoài sơn, Nhục thung dung, Kỷ tử, Ngũ vị tử, Ích trí nhân, Hổ phách, Thiên trúc hoàng, Long cốt, Xương bồ, Thiên ma, Đan sâm, Nhân sâm, Trắc bách diệp.	Toan táo nhân, Đương quy, Hoài sơn, Nhục thung dung, Kỷ tử, Ngũ vị tử, Ích trí nhân, Hổ phách, Thiên trúc hoàng, Long cốt, Xương bồ, Thiên ma, Đan sâm, Nhân sâm, Trắc bách diệp.	Uống, viên hoàn	Viên	180	74.000	13.320.000
55	ĐY174	Tỏi, Nghệ.	Tỏi, Nghệ.	Uống, viên bao phim	Viên	546	20.200	11.029.200
56	ĐY183	Xuyên khung, Khương hoạt, bạch chỉ, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật, Cam thảo, Tế tân	Xuyên khung, Khương hoạt, bạch chỉ, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật, Cam thảo, Tế tân.	Uống, viên nang	Viên	1.449	9.700	14.055.300
		Tổng cộng (VII): 56 khoản						**11.191.246.760**
		Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII): 314 khoản						**34.642.502.046**